

Phụ Nữ Việt Nam

Thiên Nhiên

Con Người

Lời Phi Lộ

Chủ ý của bài viết được nhắc đi nhắc lại, kiên trì nhắc đi nhắc lại, nhắc lại nhiều lần, suốt bài viết; một sự nhắc lại có chủ ý để:

1. *Làm nổi bật tầm quan trọng, chìa khóa của vấn đề.*
2. *Để người đọc có ngay trước mắt giải đáp, không bị phân tâm, phải qua ghi chú, tra cứu lại trong những đoạn trước.*

Do đó, đọc bài viết này, có thể quý vị đọc giả, trên bình diện trí năng, tư tưởng, ngôn từ, tiêu chuẩn viết sách theo cung cách hàn lâm hoặc để lập thuyết... sẽ có những nhận định, những ý kiến khác biệt, nhưng xin quý vị đừng vội phản đối hay tán thành. Chỉ vì vấn đề tâm linh, chuyển hóa tâm thức, tái thiết con người trên tình thương để đặt con người trở lại đúng bản vị đích thực của nó, phục hồi thiên chức giáo dục nhân bản tâm linh của người mẹ, tình thương phát sinh từ nội tâm, v.v... thưa quý vị phải là kết quả của chiêm nghiệm của sự chứng nghiệm chính bản thân qua cuộc chuyển hóa tâm thức. Đây không phải tranh cãi, đàm luận hay bút chiến mà là sống thực, sống trọn vẹn với “cái đang là”, cái đang xảy ra, sống trọn vẹn với cuộc sống. Tranh cãi, đàm luận, bút chiến chỉ làm mất thời giờ vô ích.

Điều cốt yếu là thực hiện cuộc chuyển hóa tâm thức, qua nếp sống tỉnh thức, tự gan đục khơi trong trở về cội nguồn dân tộc, Thiên Thu Vô Ngôn của Trời Đất (Thiên Nhiên) tái thiết con người trên tình thương, trở lại đúng bản vị đích thực của con người (nam – nữ, vợ - chồng) phục hồi thiên chức giáo dục nhân bản tâm linh của người mẹ.

Người phụ nữ với thiên chức làm mẹ được thiên nhiên ban phát cho thiên chức tự nhiên chuyển dịch suối nguồn tình thương vô tận của thiên nhiên vào dòng sông thai nhi, tức cấy trồng hạt giống tình thương uyên nguyên vào cội lòng của thai nhi, tâm truyền tâm, không qua chữ nghĩa, kinh điển, kiến tạo một thể hệ con người chan hòa tính người và tính người.

Chúng ta hãy cùng nhau trở về tận cội nguồn dân tộc Thiên Thu Vô Ngôn của Trời Đất (Thiên Nhiên) dùng nội lực dân tộc để nói lên đạo lý của dân tộc thương người như thể thương thân góp phần làm trong sáng tâm thức con người trong xu thế xây dựng nên văn minh nhân bản, với chế độ chính trị điều hợp nhân tính, mang tính hòa bình nhân bản, dân tộc qua lăng kính nhân chủ và dân chủ, dung hợp được tự do, bình đẳng và thượng tôn luật pháp.

PHỤ NỮ VIỆT NAM - THIÊN NHIÊN - CON NGƯỜI

Để thấy rõ vai trò của người phụ nữ Việt nam cần phải biết nguồn gốc của văn hóa Việt từ thời đại phát sinh “nông nghiệp lúa nước, với nếp sống tương nhượng quân cư hài hòa trong xóm làng (hòa cả làng) trong điều kiện nền tảng địa lý và môi trường thiên nhiên, đã sản sinh ra

những yếu tố nội sinh, những nét đặc thù của nền văn hóa trồng lúa nước, đồng thời cũng cần biết qua vai trò của người phụ nữ trong các nền văn hóa Đông Tây một cách khái quát.

I. Hai Nền Văn Hóa Cơ Bản: Du Mục Và Nông Nghiệp

Các nền văn minh hiện đại, dù thuộc giai đoạn văn minh nào – nông nghiệp, công nghiệp hay thậm chí hậu công nghiệp cũng không thể thoát ra ngoài hai loại hình văn hóa cơ bản: văn hóa gốc du mục và văn hóa gốc nông nghiệp.

1.1. Văn Hóa Gốc Du Mục

Văn hóa gốc du mục là các nền văn hóa phương Tây, chính xác hơn là Tây Bắc Á – Âu. Do Thái, Palestine, Iran, Irak, miền Bắc Trung Quốc và miền Bắc Ấn Độ cũng thuộc văn hóa gốc du mục.

1.2. Văn Hóa Gốc Nông Nghiệp

Văn hóa gốc nông nghiệp là các nền văn hóa phương Đông, chính xác hơn là Đông Nam Á – Âu, bao gồm cả vùng đất phía Nam sông Dương Tử. Việt Nam thuộc văn hóa gốc nông nghiệp, nông nghiệp trồng lúa nước.

1.3. Nếp Sống Du Mục

Các cộng đồng cư dân sống ở xứ lạnh với khí hậu khô ráo, thực vật khó sinh trưởng, có chăng là những **đồng cỏ rộng lớn mênh mông**, họ chuyển sang sinh sống bằng nghề “chăn nuôi theo bầy đàn”. Gia súc ăn cỏ, ăn hết cỏ không thể ngồi chờ cho cỏ mọc, họ phải “lùa” đàn súc vật với đánh đập la hét đi tìm bãi cỏ khác.

Sống bằng nghề chăn nuôi theo bầy đàn là lối sống du cư – vừa đi vừa ở - nay đây mai đó lang thang trên khắp hoang mạc, từ đồng cỏ này sang đồng cỏ khác. Họ thường chém giết nhau để giành giật nhau từng bãi cỏ, từng khe nước.

Nghề chăn nuôi ở phương Tây phổ biến đến mức trong Thánh Kinh, từ “cừu” được nhắc tới trên 5000 lần, tin đồ được gọi là “con chiên”, **Chúa là người chủ chăn**.

Ở Trung Quốc, trong “Quản Tử Thư” ở thiên “mục dân” (chăn dân), Quản Trọng, tức Quản Di Ngô, một vĩ nhân, một nhà chính trị lỗi lạc thời Xuân Thu chiến quốc đã xem việc cai trị dân của ông vua giống như công việc của một mục phu, của một người chăn thú, nghĩa là vua xem dân như thú vật.

Chăn nuôi theo bầy đàn không cần người phụ nữ phụ giúp. Cho nên vai trò người phụ nữ trong nếp sống du mục hầu như lu mờ, không mấy hữu dụng, người phụ nữ phải sống bám vào sức lực của đàn ông.

1.4. Nếp Sống Nông Nghiệp

Cộng đồng cư dân sống ở xứ nóng, mưa nhiều nên ẩm tạo thành những con sông lớn và sông rạch chằng chịt với những **đồng bằng trù phú**. Do đó sau một thời gian dài, thật dài, nhiều ngàn năm, con người sống bằng hái lượm và săn bắt, họ chuyển sang nghề trồng trọt, rồi trồng lúa, trồng lúa nước.

Trồng trọt, trồng lúa đòi hỏi người dân phải định canh định cư. Sống định cư là sống với hàng xóm láng giềng, “sống cùng với mọi người và để mọi người cùng sống với mình” (Trần Gia Phụng, Việt sử đại cương tập 1, trang 55).

Dần dần nếp sống tương nhượng quần cư hài hòa trong xóm làng hình thành theo thời gian Trồng trọt, làm ruộng không thể làm một mình hay một gia đình mà cần nhiều người, nhiều gia đình phụ giúp: công việc nặng nhọc giành cho người nam, nhẹ nhàng cho người nữ. **Cho nên, vai trò của người nữ trong nền văn hóa nông nghiệp vô cùng đặc dụng; người nữ không sống bám vào sức lực của người đàn ông.** Nam và nữ cùng làm việc trên đồng ruộng, trong vườn cây, v.v... để đem lại ấm no cho gia đình. Cho nên, người phụ nữ được nể vì, được coi trọng, được đối xử bình đẳng (1).

1.5. Sinh Và Sống Ảnh Hưởng Đến Lối Sống (Du Mục Hay Nông Nghiệp)

Có thể nói **sinh** và **sống** ảnh hưởng sâu rộng đến lối sống (du mục hay nông nghiệp) cách sống (chăn nuôi theo bầy đàn hay trồng trọt) và tác động trên nhận thức tư duy, tâm tư tình cảm của con người, trên tổ chức cộng đồng và tương quan xã hội.

“**Sinh**” là được sinh ra trong môi trường tự nhiên sẵn có của thiên nhiên. Sinh ra ở xứ lạnh, với đồng cỏ mênh mông. Đưa đến lối sống du mục, chăn nuôi theo bầy đàn với “cái nhìn đoàn lũ” và đánh đập la hét, loại bỏ những con vật yếu đuối, bệnh hoạn, chém giết nhau, giành giật từng bãi cỏ, từng khe nước.

Điều đó giải thích tính khắc nghiệt, hiếu chiến, thích chiếm đoạt, cá nhân chủ nghĩa trong tương giao của người Trung Quốc và Tây phương.

Sinh ra, lớn lên ở môi trường trồng trọt trồng lúa nước, với định canh định cư. Sống lâu dài với nhau, dần dần nảy sinh tính tương nhượng quần cư hài hòa, “với cái nhìn thảo mộc”. Điều đó giải thích tính hiền hòa, hiếu hòa, trọng tình, của người nông dân trong tương giao ứng xử.

Nông dân sống phụ thuộc vào thiên nhiên, thời tiết (trời) đất đai, nắng, mưa – nắng quá cũng chết mà không nắng cũng chết; mưa quá cũng chết mà không mưa cũng chết. Họ sẵn sàng chống úng, và hạn hán, phòng lũ lụt; dần dần gây dựng cho nông dân tính phòng chống, không thích chiếm đoạt, không chủ trương bành trướng như người dân du mục.

Sống là tìm cái ăn và ăn cái mà mình tìm ra. Dân du mục giết những con vật họ nuôi, mổ xẻ con vật ra chế biến thức ăn. Đôi khi thức ăn của họ do giành giật, giết chóc mà có. Cách tìm thức ăn và ăn thức ăn tìm được (thịt súc vật là chính yếu) giải thích tính hung hãn, hiếu chiến trong quan hệ xã hội của người Tây phương và Trung Quốc. Con người sống trong môi trường

nông nghiệp mong tìm một sinh dưỡng ổn định lâu bền. Thảo mộc là thức ăn chính yếu, nên tánh hiền dịu, hiếu hòa, thể hiện nhiều tính người.

Ngày nay khoa dinh dưỡng kêu gọi dùng thức ăn thảo mộc nhiều hơn thức ăn động vật để cải thiện con người về vật chất và tinh thần, đồng thời giải quyết những khó khăn của môi sinh hiện nay.

1.6. Sinh Và Sống Với Thần Tổ Kép Tiên Rồng Của Dân Tộc Việt Nam

Điểm độc đáo ông cha chúng ta đã sớm ý thức quan điểm trên đời này sinh và sống ảnh hưởng sâu đậm đến dòng sống của con người và đã huyền thoại hóa cái quan điểm chân xác đó qua biểu tượng thần tổ kép Tiên Rồng.

Mẹ Tiên Âu Cơ **biểu tượng cho sinh**. Sinh khởi đi từ người mẹ, trong bụng mẹ đã có một vận hành kết hợp tự nhiên giữa con người và thiên nhiên, biến dịch không ngừng nghỉ, tạo thành tâm tánh cá biệt của mỗi người.

Ngay trên dòng sống, mẹ trải dài cõi lòng mình với thai nhi, với con người và môi trường sống cảm nhận chuyển dịch suối nguồn tình thương vô tận của thiên nhiên vào dòng sống của thai nhi. Dĩ nhiên tình thương là nền tảng của dòng tâm thức Việt. Cho nên, đạo lý của dân tộc là “*thương người như thể thương thân*”. Chính vì thế, trong nếp sống Việt, thuận lý theo thiên nhiên, mẹ gánh vác giáo dục nhân bản tâm linh cho con cái, qua quá trình “*học ăn, học nói, học gói, học mở*”.

Cha Rồng Lạc Long **sống dưới biển** (nước Trĩ) **biểu tượng cho “sống”**, sống là thích nghi, thích ứng, biến hóa, sáng tạo, thể hiện lòng trắc ẩn, mang tình thương đến mọi người ở mọi nơi.

Tình thương và trí tuệ xoa dịu đau thương cho nhân gian tạo sự công bằng cho xã hội.

Một kết hợp kỳ diệu – Tiên Rồng – “*tình thương và trí tuệ*” và sự phân công tuyệt vời trong việc giáo dục con cái: “*cha khôn mẹ khéo*”.

II. Vai Trò Người Phụ Nữ Trong Các Nền Văn Hóa Tiêu Biểu

2.1 Văn Hóa Tây Phương

Văn hóa phương Tây chính xác hơn là các nền văn hóa chịu ảnh hưởng văn hóa Do Thái, **xem người phụ nữ là cái xương sườn của người đàn ông**. Đàn bà là biểu tượng cho tội lỗi, vợ là vật sở hữu của người chồng.

Nguyên tắc tổ chức cộng đồng của người Tây phương và Trung Quốc trọng sức mạnh, trọng tài, trọng võ, trọng nam giới.

Vào thời La Mã cổ đại, phụ nữ không hề có tên riêng: cho đến nay, nhiều nước Âu Châu (kể cả Mỹ) vẫn giữ tục lệ phụ nữ mang họ + tên chồng trong cả văn bản chính thức; ở một số dân

tộc phương Tây, con cái mang họ cha chưa đủ mà còn phải luôn kèm thêm cả tên cha bên cạnh. Truyền thuyết Thiên Chúa giáo coi người đàn bà chỉ là cái xương sườn của người đàn ông. Khi có mâu thuẫn liên quan đến người đàn bà, những người đàn ông phương Tây xưa giải quyết bằng cách đấu gươm và sau này thì đấu súng với nhau, không hề quan tâm đến ý kiến của người nữ.

Trong các ngôn ngữ phương Tây, nhiều danh từ nghề nghiệp hoặc chức vụ quan trọng đều mang giống đực hoặc cấu tạo với từ căn mang nghĩa “người đàn ông”, chẳng hạn trong tiếng Anh chairman (chủ tịch), headman (thợ cày), shopman (người bán hàng), newsmen (người bán báo), oilman (người bán dầu), v.v... (2)

2.2 Văn Hóa Ấn Độ

Văn hóa Ấn Độ là nền văn hóa phân chia đẳng cấp vô cùng khắc nghiệt kỳ thị đẳng cấp thật sâu sắc. Ngoài bốn đẳng cấp chính, còn một lớp người bị truất khỏi mọi đẳng cấp trong xã hội; đó là những người cùng khổ Parias, bị đối xử còn tệ hơn là nô lệ.

Trong bối cảnh đó, người phụ nữ bị khinh khi, trong đẳng cấp của mình và còn bị các đẳng cấp khác kỳ thị, coi thường, khinh rẻ.

Đức Phật chủ trương bình đẳng, nhưng lúc đầu đức Phật cũng không chấp nhận phụ nữ trong tăng đoàn. Về sau, phụ nữ được chấp nhận xuất gia, nhưng trong sinh hoạt, trong quan hệ, trong ứng xử không có sự bình đẳng giữa tăng và ni.

Nhìn chung hầu như không có một giáo hội của một tôn giáo nào có bóng dáng của người phụ nữ.

2.3 Văn Hóa Trung Quốc

Văn hóa Trung Quốc là nền văn hóa trọng nam khinh nữ, coi rẻ phụ nữ. Chữ Trung Quốc chữ nào có “bộ nữ” thường có nghĩa xấu.

Nói đến phụ nữ, Khổng Tử dạy rằng “chỉ có hạng đàn bà và tiểu nhân là “khó dạy”; gần thì họ nhờn, xa thì họ oán” (Luận Ngữ - Dương Hóa 25).

Ngày xưa, ở Trung Quốc, người vợ hoàn toàn lệ thuộc người chồng, qua tập quán bó chân và không có quyền pháp lý đối với tài sản và con cái (cần biết chi tiết, xem Cuộc Xâm Lăng Không Tiếng Súng, Tủ Sách Việt Thường).

III. Vai Trò Của Người Phụ Nữ Việt Nam Trong Nền Văn Hóa Nông Nghiệp Trồng Lúa Nước

Để làm sáng tỏ vai trò người phụ nữ Việt Nam điều quan trọng cần tìm hiểu môi trường thiên nhiên, xã hội, lịch sử mà họ sinh ra lớn lên và trưởng thành suốt chiều dài của dòng sông dân tộc .

3.1 Cuộc Cách Mạng Nông Nghiệp Trồng Lúa Nước

Ngày nay, không còn nghi ngờ gì nữa, khảo cổ học cho thấy cư dân Hòa Bình (miền Bắc Việt Nam) đã thực hiện thành công cuộc cách mạng trồng lúa nước 6000-7000 năm cách ngày nay. Nền nông nghiệp trồng lúa nước được cải tiến qua các thời đại: văn hóa Bắc Sơn, với chiếc rìu đá lưỡi mài nổi tiếng trên thế giới. Văn hóa Phùng Nguyên, thời các vua Hùng dựng nước, và phát triển cao độ ở văn hóa Đông Sơn, với chiếc rìu, cái cày bằng đồng và trồng đồng mà hầu hết các nhà khảo cổ trên thế giới đều biết.

Tiến trình canh tác và sự phức tạp của kỹ thuật trồng lúa nước đòi hỏi phải chia ra nhiều công đoạn: nặng nhọc như cày bừa, tát nước chóng úng phòng lụt, nhẹ nhàng hơn như nhổ mạ cấy lúa, làm cỏ, bón phân, v.v....

Vì thế nam cũng như nữ được phân công hợp tác vào từng công đoạn thích hợp: nặng nhọc dành phần cho nam, nhẹ nhàng cho nữ.

*Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa.
Em về nhổ mạ, anh bừa ruộng chiêm.
Chồng chài, vợ lưới, con câu.*

Do đó, vai trò người phụ nữ trong nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước vô cùng đa dạng, chứ không đến nỗi hầu như vô dụng, như trong nền văn hóa du mục, khi họ phải sống bám vào sức lực của người nam. Từ đó, **người nữ trong xã hội nông nghiệp trồng lúa nước được đối xử bình đẳng (3)**.

Mặt khác trong tiến trình canh tác lúa nước cần sự đóng góp công sức lao động của nhiều người trong gia đình. Vì nhu cầu đó mà “có nhiều con cái” được xem là lộc trời cho, vai trò người mẹ trở nên quan trọng, nền tảng gia đình trở nên cần thiết trong việc kế thừa ruộng đất của cha ông cũng như phát triển hoa màu hiện có (4).

Cho nên, người phụ nữ trong vai trò làm vợ, làm mẹ được nể vì, được yêu quý, được coi trọng là lẽ đương nhiên

Người Việt Nam sinh ra, lớn lên trưởng thành trong nền văn hóa trồng lúa nước. Đồng lúa đã cung cấp cho người dân Việt một lễ sống lấy tình nghĩa làm đầu (*một bồ cái lý không bằng một tí cái tình*) tương nhượng (*chín bỏ làm mười*) hài hòa (*hòa cả làng*) trong mọi liên hệ ứng xử, với đạo lý “*thương người như thể thương thân*”.

Nếp sống phân công hợp tác giữa nam và nữ, cùng nhau làm việc trên đồng ruộng và lễ sống chan chứa tình người và tính người đó đã xây dựng **tinh thần bình đẳng trong dòng sống dân tộc**.

3.2 Bình Đẳng Giữa Nam – Nữ, Vợ - Chồng Trong Nếp Sống Việt

Nhiều người Việt Nam lầm tưởng rằng phụ nữ Tây phương và Mỹ được hưởng quyền bình đẳng trong xã hội từ xa xưa.

Trên thực tế, ở Mỹ chẳng hạn, mãi tới năm 1890 nhiều tiểu bang mới bắt đầu sửa đổi, cải tiến, nhưng một số tiểu bang vẫn còn xem người vợ là vật sở hữu của chồng và không có quyền pháp lý đối với lợi tức do chính người vợ kiếm ra cũng như con cái và tài sản của bà ta.

Đầu thế kỷ 20 ở Mỹ địa vị pháp lý của người phụ nữ còn thấp kém trong gia đình lẫn ngoài xã hội. Phong trào đấu tranh của người phụ nữ thực sự lên cao vào thập niên 1960 và chỉ đạt được những thành quả đáng kể vào những năm của thập niên 1990.

Trong lúc đó, ở thế kỷ thứ 15 tinh thần bình đẳng giữa nam và nữ, vợ chồng trong nếp sống của người dân Việt được minh định trong luật Hồng Đức còn gọi là Quốc Triều Hình Luật (1483). Điều đó cho thấy luật Hồng Đức đã hơn hẳn và bỏ xa mọi nền luật pháp trên thế giới ít ra gần năm thế kỷ, ở chỗ Bộ luật Hồng Đức đã quy định “bình quyền dân sự” giữa vợ và chồng về cả hai mặt nhân thân và tài sản.

3.2.1 Bình Quyền Về Nhân Thân

Theo điều 309 luật Hồng Đức khi người chồng mê say một người đàn bà khác mà bỏ bê không ngó ngàng đến vợ thì người vợ có quyền đi thưa và trong trường hợp này người chồng bị trừng phạt.

Luật Hồng Đức còn đặc biệt lưu tâm đến việc bảo vệ người vợ chống lại sự ruồng bỏ của chồng. Theo điều 308 luật Hồng Đức thì nếu không phải vắng mặt vì công vụ mà người chồng xao lãng bổn phận, chểnh mảng không gần gũi với vợ trong vòng năm tháng (hay trong vòng một năm nếu hai bên đã có con với nhau) thì người vợ có quyền mời viên chức trong xã làm chứng, rồi trình với quan lại địa phương và từ đó có thể tách rời nhà chồng hoặc lấy chồng khác.

Ở thế kỷ thứ 15, những lý do ly dị này không có trong luật Tây phương, Trung Quốc và Ấn Độ, kể cả Nhật Bản, v.v....

Luật Hồng Đức còn tiến bộ hơn luật Tây phương và Trung Quốc cũng như Ấn Độ ở chỗ cho người phụ nữ làm quan và dự liệu rằng nữ quan được ưu đãi trong thủ tục thiết triều.

3.2.2 Bình Quyền Về Tài Sản

Theo điều 388 luật Hồng Đức, con gái được hưởng quyền kế thừa như con trai. Điều này không tìm thấy trong luật Trung Quốc và Tây Phương cũng như Ấn Độ, ở thế kỷ 15. Quan trọng hơn nữa, luật Hồng Đức cho vợ chồng hoàn toàn bình đẳng về hôn sản trong các điều 374, 375, 376.

Lúc hai vợ chồng còn sống, vợ và chồng đều bình quyền trong việc quản trị tài sản. Trong một gia đình, người vợ có quyền ngang với chồng đối với các điền sản; người chồng không thể

tự tiện bán các điền sản đó. Trong các văn tự bán động sản và bất động sản đều có ghi rõ tên họ của vợ chồng người mua và của vợ chồng người bán. Điều này hàm ý rằng nếu vợ không đồng ý thì chồng không thể bán được một tài sản nếu không có người vợ ký tên vào văn tự. Luật Hồng Đức đã bảo vệ quyền lợi của phái nữ một cách mạnh mẽ và làm cho người phụ nữ Việt Nam trước đây đã có một địa vị xã hội rất cao, không những so với Trung Quốc mà còn so với phụ nữ các nước Tây phương. Đồng thời về hôn sản thì theo luật pháp Anh, Mỹ hồi đầu thế kỷ thứ 19, người chồng hoàn toàn làm chủ các tài sản của người vợ sau khi kết hôn. Người vợ là vật sở hữu của chồng, và không có quyền pháp lý đối với lợi tức do chính mình kiếm ra, cũng như đối với con cái và tài sản của mình.

Theo luật Mãn Thanh, nếu ly dị hay cải giá, người phụ nữ phải rời nhà chồng với “hai bàn tay trắng”.

Tóm lại, bộ luật Hồng Đức có một số điểm rất tân tiến gần với tinh thần luật pháp hiện đại. Riêng về mặt bảo vệ quyền phụ nữ về bình quyền dân sự giữa vợ và chồng về cả hai mặt nhân thân và tài sản (quyền bình đẳng giữa vợ chồng) hơn hẳn và bỏ xa mọi nền luật pháp trên thế giới (Trung Hoa, Tây phương, Ấn Độ, Nhật Bản) trên 400 năm. Đó là một điểm son của nền pháp lý cổ Việt Nam phát xuất từ phong tục tập quán, chan chứa tình người và tính người và từ tâm tư tình cảm của người dân Việt (5).

Luật Hồng Đức soạn ngay dưới thời ông vua sùng Nho, thích mô phỏng Trung Quốc, Lê Thánh Tông, mà do áp lực của lịch sử vẫn phải tôn trọng những nhân tố nội sinh trong nền văn hóa, phong tục dân gian (6).

Điều đó cho thấy không có bất cứ sức mạnh nào, áp lực nào, kinh điển nào, khuôn mẫu đạo đức phản nhân tính nào có thể xóa bỏ nếp sống thuận lý theo thiên nhiên, tức theo sự cảm nhận Thiên Thư Vô Ngôn của Trời Đất, theo sự chỉ dạy của ông thầy Thiên Nhiên.

Điều đó cũng cho thấy không cảm nhận được dòng sống của dân tộc và không thấu hiểu bản sắc đặc thù của nếp sống đích thực của người dân Việt, nghĩa là không đứng ở góc độ nhân bản và hiện thực thì không thể đánh giá được vai trò của người phụ nữ Việt Nam trong gia đình cũng như ngoài xã hội.

Cho nên, người ngoại quốc cũng như người Việt Nam không đứng trên lập trường nhân bản và hiện thực không thể nào cảm nhận được cái giá trị đích thực của nền văn hóa và văn minh Việt Nam.

3.2.3 Nếp Sống Trọng Nữ Trong Nền Văn Hóa Việt (Nếp Sống Trọng Tình Nghĩa)

Trên thế giới có lẽ ít có một hình ảnh nam và nữ, cha và mẹ cùng sánh vai nhau trong một biểu tượng: Thần kép Tiên Rồng (mẹ tiên Âu Cơ và cha rồng Lạc Long). Quan niệm mọi người sinh ra đều bình đẳng được huyền thoại hóa qua hình ảnh bọ trăm trứng nở trăm con cùng một lúc. Điều đó cũng thể hiện qua những câu ca dao: Khi nói đến cha thì phải nhắc đến mẹ hoặc ngược lại, trừ những trường hợp ngoại lệ đặc biệt.

*Có cha mẹ mới có ta,
Làm nên nhờ có mẹ cha vun bồi.*

*Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Qua câu ca dao “*công cha nghĩa mẹ*”, chúng ta cảm nhận phụ nữ Việt Nam, qua hình ảnh người mẹ đôi khi giữ vai trò khá đặc biệt, nếu không muốn nói “cao hơn” nam giới trong tổ chức gia đình vì nếp sống Việt coi trọng tình cảm hơn lý trí.

Công cha như núi, núi cao, to lớn nhưng bị giới hạn, bị soi mòn qua thời gian, không sống động như nước

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn, nguồn nước chảy mãi không ngừng nghỉ, linh động như đời sống, “*tự gạn đục khơi trong*”. Nói lên ý nghĩa người mẹ là người tạo điều kiện thuận lợi cho con cái hướng thượng, thăng hoa con người và cuộc sống. ở đâu có nước, ở đó mới có sự sống; nếu không có nước thì không có sự sống.

Người phụ nữ trong thiên chức làm mẹ đem nguồn sống cho nhân loại. Không ai có thể thay thế thiên chức làm mẹ và vai trò giáo dục nhân bản tâm linh cho con cái nói riêng, cho con người nói chung (cha khôn mẹ khéo). Phải chăng trong cuộc sống của con người tình nghĩa, nhân nghĩa, ân nghĩa, tình thương cần thiết hơn là lý trí ?

Câu thứ ba: “*một lòng thờ mẹ kính cha*” mà không nói kính mẹ thờ cha thể hiện vai trò quan trọng của người mẹ trong nền văn hóa Việt. Chữ thờ thường dùng cho thờ Phật, thờ Chúa, thờ thánh thần, thờ cúng tổ tiên ông bà, v.v....

Điều đó cũng dễ hiểu thôi. Định canh định cư là sống với hàng xóm láng giềng. Nghĩa là “*sống cùng với mọi người và để mọi người cùng sống với mình*” (Trần Gia Phụng). Sống lâu dài với nhau nảy sinh nếp sống tương nhượng hài hòa (*hòa cả làng*) trong xã hội, và hòa thuận trong gia đình: *thuận vợ thuận chồng tát biển đông cũng cạn*, tình nghĩa trong tương giao ứng xử: “*một bồ cái lý không bằng một tí cái tình*”, coi nhau như bát nước đầy là hơn, chín bỏ làm mười v.v....

Lối sống trọng tình nghĩa với đạo lý thương người như thể thương thân tất nhiên dẫn đến thái độ trọng nữ.

Nhiều người Việt Nam dễ gì chấp nhận ngay được nếp sống trọng nữ trong nền văn hóa Việt. Điều đó không có gì là khó hiểu, bởi lẽ do quá trình phát triển liên tục và giao thoa lẫn nhau, không có nền văn hóa nào là du mục hoàn toàn hoặc nông nghiệp hoàn toàn. Nền văn hóa Việt Nam thời kỳ sau này, đặc biệt là từ khi nhà Lê lấy Nho giáo làm quốc giáo, chịu ảnh hưởng khá nhiều của văn hóa Trung Hoa; nó đã du nhập nhiều tư tưởng trọng động (bị “*du mục hóa*”). Trong đó có tư tưởng “*nam tôn nữ ty*” được đề ra từ thời Hán. Nhiều người chỉ biết tới những quan niệm của Nho giáo Trung Hoa “*nhập cảng*” sau này (kiểu như Nhất nam viết hữu thập nữ

viết vô, thuyết Tam tông), rồi “tưởng” rằng tình trạng đó vốn có ở Việt Nam từ ngàn xưa là hết sức sai lầm.

Không chỉ người học chữ Hán trọng Nho “tưởng” như vậy, mà ngay cả một số nhà nghiên cứu cũng “tin” “tưởng” như vậy. Chẳng hạn, tác giả cuốn Đất lề quê thói (1992, trang 498) viết: “Tự ngàn xưa, những khi có việc làng không hề có bóng phụ nữ nơi đình trung”?! Cái “ngàn xưa” ấy thực ra chỉ là dăm bảy thế kỷ, chủ yếu từ thời Hậu Lê (khi Nho giáo trở thành quốc giáo) trở lại đây.

Trong truyền thống Việt Nam, tinh thần của người nông nghiệp định cư coi trọng ngôi nhà → coi trọng cái bếp → coi trọng người phụ nữ là hoàn toàn nhất quán và rõ nét. Tục ngữ Việt Nam chứa đựng không ít những câu thể hiện nguyên lý này: *nhất vợ nhì trời; lệnh ông không bằng công bà; ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng* Phụ nữ Việt Nam là người có trách nhiệm quản lý kinh tế, tài chính trong gia đình, dân gian gọi họ là người tay hòm chìa khóa. Phụ nữ Việt Nam được xem là người có vai trò quyết định trong việc giáo dục con cái: Phúc đức tại mẫu; con hư tại mẹ; cháu hư tại bà; con dại cái mang (thành ngữ). Vì tầm quan trọng của người mẹ cho nên trong tiếng Việt, từ “**cái**” vốn có nghĩa là “mẹ” (con dại cái mang) được chuyển nghĩa thành “lớn, quan trọng, chủ yếu” (sông cái, đường cái, đũa cái, cột cái, trồng cái, ngón tay cái, máy cái, chữ cái, tên cái ...). Sau này, khi chế độ phụ quyền được xác lập do ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, người dân đã phản ứng dữ dội qua bài ca dao:

*Ba đồng một mớ đàn ông.
Dem bỏ vào lòng cho kiên nó tha;
Ba trăm một mụ đàn bà,
Dem về mà trái chiếu hoa mời ngòi.*

Nói về phụ nữ Việt Nam trong cuốn “Người Việt Cao Quý”, A.PAZZI (Vũ Hạnh) đã nhận định: “xét trong văn học bình dân, ta thấy người phụ nữ Việt Nam, mặc dù khổ cực nhưng rất được yêu quý nể vì, không như phụ nữ bình dân nhiều nước phương Tây chịu sự đối đãi thô lỗ, nhiều khi quá mức chênh lệch với người đàn ông. Phần nhiều đàn bà có một ngôi vị quan trọng, nhiều khi quyết định ở trong gia đình. Bởi lẽ người đàn bà nắm hết cơ sở vật chất, quản trị trong nhà, giữ mối liên lạc đối với họ hàng, bà con, thấy rõ ràng trọng trách của gia đình mình đối với làng nước”. (7)

3.2.4 Phụ Nữ Việt Nam Trong Gia Đình Phân Công Hợp Tác

Như trình bày ở phần trên, nông nghiệp lúa nước đã gây dựng cho tổ tiên người Việt nếp sống bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, với gia đình hòa thuận (*thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn*) phân công hợp tác hợp tình hợp lý thuận lý theo thiên nhiên.

3.2.4.1 Phân Công Trong Sinh Hoạt Lao Động:

Em về nhờ mẹ, anh bừa ruộng chiêm
Hoặc
Chồng chà, i vợ lưới, con câu

Hay

*Trên đồng cạn, dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa*

Đó là sự phân công hợp tác theo sức khỏe của chồng và vợ để thu hoạch được kết quả tốt đẹp.

3.2.4.2 Phân Công Trong Sinh Hoạt Gia Đình

Trong truyền thống Việt, tinh thần – tâm tư tình cảm – của người nông dân định cư coi trọng ngôi nhà, coi trọng cái bếp, coi trọng giáo dục nhân bản tâm linh, quan niệm con đồng nhà có phúc, vợ là “nội tướng” trông coi hết cơ sở vật chất, quản trị trong nhà. Người phụ nữ, người vợ được nể vì được yêu quý, được coi trọng là lẽ đương nhiên. Trên thực tế, người vợ quán xuyến nhiều công việc thiết thực và đa dạng trong gia đình. Nếu xem gia đình như là một chính phủ của một quốc gia thì vợ là người phụ trách rất nhiều bộ:

- Bộ nội vụ: quản lý mọi công việc trong gia đình.
- Bộ kinh tế tài chính: có trách nhiệm về mọi chi tiêu trong gia đình (*tay hòm chìa khóa*).
- Bộ giáo dục: với vai trò người mẹ lo việc giáo dục nhân bản tâm linh cho con cái (*con hư tại mẹ*).
- Bộ ngoại giao: giữ mối liên lạc đối với họ hàng bà con, giữ trọng trách của gia đình đối với làng nước.

Nắm trong tay nhiều bộ như vậy thường có tiếng nói quyết định trong mọi sinh hoạt gia đình (*lệnh ông không bằng công bà*). Vai trò của người vợ rất quan trọng, đôi khi vượt qua cả ảnh hưởng của thiên nhiên: “*nhất vợ nhì trời*”.

Trong nếp sống “*lệnh ông không bằng công bà*” cũng như trong pháp lý, bộ luật Hồng Đức (1843) đời Lê Thánh Tông, vợ và chồng đều bình quyền trong việc quản lý tài sản, nên phụ nữ Việt Nam ngày xưa đã giữ vai trò kinh tế khá quan trọng, kéo theo nhiều quyền lợi khác trong xã hội.

3.2.4.3 Phân Công Trong Giáo Dục

Trong việc giáo dục con cái: cha dạy khôn, mẹ dạy khéo qua châm ngôn “*cha khôn mẹ khéo*”

Trong quá trình giáo dục nhân bản tâm linh: *học ăn, học nói, học gói, học mở*, người mẹ phụ trách phần “*học gói*”. Học gói là giáo dục nội tâm, tình cảm, tình thương; còn cha gánh vác việc mở rộng kiến thức, trí tuệ.

Quan điểm giáo dục nhân bản tâm linh đó được ông cha ta huyền thoại hóa qua biểu tượng thần tổ kép Tiên Rồng.

Mẹ Tiên Âu Cơ lên núi (non Nhân), cha Rồng Lạc Long xuống biển (nước Trí). Nhân và trí, tình thương và trí tuệ là chủ đạo, là định hướng của dân tộc Việt trong mọi ý nghĩ, lời nói và việc làm.

Biểu tượng mẹ Tiên Âu Cơ và cha Rồng Lạc Long là biểu hiện rạch ròi của tình thương và trí tuệ để con cháu Việt noi theo.

Khi lấy Tiên và Rồng làm biểu tượng cho tình thương và trí tuệ, ông cha ta đã khẳng định điều thiết yếu cho con người là tình thương và trí tuệ (= thấy rõ thực tại đúng như là) chứ không phải ý thức hệ, chủ nghĩa hay là tôn giáo.

Ngày nay Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng đã khẳng định như thế: chúng ta có thể ném bỏ hết tất cả các thứ khác: tôn giáo, lý tưởng, tất cả thứ tri thức thọ nhận, nhưng chúng ta không thể tránh khỏi sự cần thiết của tình thương và tâm từ bi... Tự tâm ta, tự thức ta chính là đền thờ. Chủ thuyết là từ bi (8).

Cho nên, tôi quan tâm đến việc cố gắng tìm ra một con đường phục vụ toàn nhân loại mà không kêu cầu đến tín ngưỡng (9).

Đứng trên góc độ nhân bản và hiện thực đời sống con người cũng như đời sống xã hội không chỉ khác hơn là cung cách thể hiện tình thương.

*May thay ở chốn bình yên,
Thấy người hoạn nạn nữ quên sao đành.
Thấy người đói khát thì nhường miếng ăn.
Thương người bớt miệng mà cho.
Lá lành đùm lá rách.*

Khi lấy Tiên và Rồng làm biểu tượng cho tình thương và trí tuệ, ông cha ta đã khẳng định tình thương và trí tuệ hóa giải những mâu thuẫn, nghịch lý ở nội tâm, trong gia đình và ngoài xã hội và có thể giải quyết tận gốc những vấn nạn của con người.

*Thương nhau củ ấu cũng tròn,
Dù trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng*

3.2.4.4 Linh Động Trong Phân Công

Thuận lý theo thiên nhiên, phân công hợp tình hợp lý, rất linh động, tùy thời, không theo một khuôn mẫu đạo đức cứng nhắc cố định mà tùy cơ ứng biến: “giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh”.

Dòng lịch sử Việt minh chứng điều này với Hai Bà Trưng, Bà Triệu và còn biết bao nhiêu nữ anh hùng khác suốt dòng sống dân tộc.

Trong “những sự kiện lịch sử” tác giả Huỳnh Văn Lang đã viết: Người viết nhìn nhận Hai Bà là phi thường, là những nhân vật so sánh được với Lý Bôn và Ngô Quyền trong sự nghiệp dựng nước và với Trần Hưng Đạo trong sự nghiệp giữ nước dù khác nhau sự thành, sự bại. Nhưng đã bảo là thành bại bất luận anh hùng, và người viết tin là phải thế.

Nhưng xét về mặt khác thì không phải là thất bại, mà ngược lại người viết xem sự nghiệp dựng nước của Hai Bà là vĩ đại dù là rất ngắn ngủi, không kém sự nghiệp giữ nước của một thánh Trần hay của một Quang Trung. Vì tuy ngắn ngủi, nhưng cái gương, đúng là cái truyền thống của Hai Bà tiếp tục thừa kế của các vua Hùng và để lại cho người sau. Người sau đó là Triệu Thị Trinh, là Lý Bí, là Ngô Quyền. Người viết nghĩ rằng nếu không có Bà Trưng, thì chắc gì có Bà Triệu, không có Bà Trưng, Bà Triệu thì chắc gì có Lý Bí, không có Triệu Quang Phục thì chắc gì có Mai Thúc Loan, nếu không có Mai Hắc Đế thì làm gì có gia đình họ Khúc, có Dương Đình Nghệ, không có họ Dương thì làm sao có Ngô Quyền, không có Ngô Quyền thì làm gì có Đinh Bộ Lĩnh (trang 249 – 250).

Mặt khác, “giặc” còn có nghĩa những khó khăn, chướng ngại của gia đình. Gia đình gặp cảnh rắc rối, bế tắc thường do sự khéo léo, hiền dịu của người vợ mới dần xếp ổn thỏa.

Đặc biệt hơn nữa đôi khi đả trách luôn vai trò của người chồng, người cha. Ý Lan Thái Phi đã làm giám quốc rất đắc lực trong khi chồng (vua Lý Thánh Tông) viễn chinh. Đánh mãi không thắng được quân Chiêm Thành, vua cho lệnh rút quân. Trên đường về, vua nghe tiếng dân khen Ý Lan Thái Phi giúp vua điều khiển triều đình có kết quả tốt. Điều đó khích lệ vua, vua đem quân quay trở lại, chiến thắng quân Chiêm Thành.

Vua Nhân Tông lên ngôi lúc 7 tuổi, bên trong mẹ là Ý Lan Thái Phi đã đóng một vai trò chính trị rất quan trọng, một mình cầm quyền điều khiển triều đình. Bà có công dạy dỗ con trở thành một vị anh quân và có nhiều đức độ. Giai đoạn rực rỡ nhất của triều đại Lý Nhân Tông chính là lúc bà Ý Lan nhiếp chính, văn trị, võ công rất là hiển hách: mở khoa thi tam trường, lập Quốc Tử Giám, đánh Tống, bình Chiêm.

Có thể nói Ý Lan Thái Phi là là một nhà chính trị lỗi lạc. Đất nước được yên trị; việc học hành thi cử được mở mang; đánh Tống, bình Chiêm là hai chiến công vẻ vang nhất trong lịch sử dân tộc. Những việc trọng đại đó chắc chắn do sự thâm xét và quyết định của bà bên cạnh thiếu quân. Phải công nhận rằng phụ nữ Việt Nam sau các Bà Trưng, Bà Triệu đều luôn luôn biểu dương được tinh hoa của nòi giống chẳng kém gì nam giới.

Trong lịch sử cận đại, người phụ nữ Việt Nam thường một mình gánh vác hai vai trò, vừa làm mẹ, vừa làm cha, vừa là vợ, vừa là chồng.

Chúng ta đều biết, ngoài Bắc cũng như trong Nam, người chồng phải gia nhập quân đội lâu dài, suốt cuộc chiến vừa qua, người vợ phải nuôi dạy con cái.

Quý bà ở trong Nam, sau ngày 30-4-1975 phải làm cha mà còn phải nuôi tù. Một số may mắn chạy được ra nước ngoài, chồng còn đang ở tù, nhiều bà nội trợ một chữ tiếng nước ngoài cũng không biết mà cũng nuôi dạy con cái đến nơi đến chốn.

Đó là điểm son của người phụ nữ Việt Nam trong dòng sống của dân tộc.

IV. Phụ Nữ Việt Nam Đối Với Đất Nước Dân Tộc

4.1/ Giúp triều đình tạo sự đoàn kết chặt chẽ giữa các sắc dân trong nước. Có thể nói mà không sợ sai lầm: người phụ nữ Việt Nam đã đóng góp vào việc tạo sự đoàn kết chặt chẽ giữa các sắc dân miền núi và người kinh trong vận mệnh chung của dân tộc Việt Nam.

Vua Lý Thái Tông có sáng kiến mở rộng kết giao đã gả các công chúa cho các châu mục, tạo sự gắn bó chặt chẽ giữa các sắc dân để giữ yên bờ cõi.

Năm 1029, vua gả công chúa Bình Dương cho châu mục Lạng Châu (Lạng Sơn ngày nay) là Thân Thiệu Thác; gả công chúa Kim Thành cho châu mục Phong Châu (Vĩnh Tường và Lâm Thao ngày nay) là Lê Tông Thuận; gả công chúa Trường Ninh cho châu mục Thượng Oai là Hà Thiệu Lãm (10). Sáng kiến đó đã gây dựng sự hòa hợp bền vững lâu dài, tạo sự ổn định cho đất nước.

Theo đường lối các vua trước, vua Lý Nhân Tông gả công chúa Khâm Thánh cho châu mục Vị Long (Tuyên Quang ngày nay) là Hà Di Khánh năm 1082, và công chúa Diên Bình cho thủ lĩnh Phú Lương là Dương Tự Minh năm 1127 (11).

Năm 1144 vua Lý Anh Tông lại gả thêm công chúa Thiệu Dung cho Dương Tự Minh, vì ông ta có công dẹp yên cuộc nổi dậy của Thân Lợi. Chính sách của các vua nhà Lý là liên kết hoàng gia với thủ lĩnh các vùng biên giới để ổn định và mở mang vùng này (12).

4.2/ Giúp triều đình mở nước về phương Nam. Người phụ nữ Việt Nam nói chung, các công chúa nói riêng đã hy sinh quyền lợi cá nhân để giúp cho triều đình mở rộng biên cương về phía Nam, được thêm một vùng đất rộng lớn miền Trung và một đồng bằng trù phú miền Nam một cách ôn hòa.

Chế Mân, vua Chiêm Thành, tặng hai châu Ô và Lý ở phía Bắc Chiêm Thành làm sinh lễ với công chúa Huyền Trân. Tháng 6 năm Bình Ngô (1306) Huyền Trân lên đường. Huyền Trân được vua Chế Mân phong tước hoàng hậu Paramecvari.

Vua Trần Anh Tông đổi châu Ô thành Thuận Châu (Thuận = theo, theo lẽ phải) châu Lý thành Hóa Châu (hóa = thay đổi, dạy dỗ). Nhà vua sai quan hành khiển Đoàn Nhữ Hài vào vỗ về dân chúng hai châu đó. Hóa châu kéo dài qua phía Nam đèo Hải Vân, xuống tới Diên Bàn và bắc quận Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam ngày nay. Biên giới mới giữa hai nước Đại Việt và Chiêm Thành là sông Thu Bồn hay sông đổ ra cửa Đại Chiêm hay cửa Đại (13).

Vua Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân là muốn làm cho nền bang giao giữa hai nước Việt, Chiêm bền vững qua cuộc hôn nhân này.

Các vua Trần dùng Chiêm Thành làm phiên dậu, thêm bạn bớt thù luôn luôn rình ở kẻ nách rất nguy hiểm, cải thiện bang giao theo chiều hướng giao hảo lân bang hòa bình thân hữu.

Việc lấy chồng của công chúa Huyền Trân là vai trò của một sứ giả ngoại giao, thu phục nhân tâm lân bang bằng hình thức trao đổi văn hóa tránh giải quyết bằng bạo lực và binh đao. Sự hy sinh cao đẹp vĩ đại của một công chúa, dân tộc Việt Nam có thêm một vùng đất rộng lớn một cách ôn hòa.

Đám cưới được hơn một năm, Chế Mân từ trần (1307). Vua Anh Tông thương em, sợ Huyền Trân bị đưa lên giàn hỏa thiêu theo chồng theo tục lệ Chiêm Thành, cho tướng Trần Khắc Chung (tức Đỗ Khắc Chung) sang Chiêm lấy cơ viếng tang, rồi lập mưu đưa Huyền Trân và con là Đa Đa trở về Đại Việt (14).

Ngày nay, trong dân gian vẫn còn lưu truyền một bài ca Huế ca tụng Huyền Trân công chúa:

*Nước non ngàn dặm ra đi, mối tình chi,
Mượn màu sơn phấn, đền nợ Ô Ly,
Đắng cay vì, đương độ xuân thì,
Số lao đao hay nợ duyên gì?
Má hồng da tuyết, quyết liều như hoa tàn trắng khuyết,
Vàng lộn với chì,
Khúc ly ca có sao mà mường tượng Nghệ thường!
Thấy chim hồng nhạn bay đi, tình tha thiết.
Bóng dương hoa quỳ
Nhấn một lời Mân quân, nay chuyện mà như nguyện,
Đặng vài phần, vì lợi cho dân,
Tình đem lợi mà cân,
Đắng cay trăm phần ...*

4.3 Hóa Giải Những Đe Dọa Của Chiêm Thành Từ Phía Nam

Phía Bắc đối đầu với chúa Trịnh, phía Nam phải canh chừng Chiêm Thành, chúa Sãi lo ngại có thể bị tấn công cả hai mặt Bắc Nam, nhất là lúc đó vua Poromê (trị vì Chiêm Thành 1627 – 1651) là một người nổi tiếng anh hùng.

Để hóa giải những đe dọa từ phương Nam, năm 1631, chúa Sãi gả người con gái thứ ba là Nguyễn Phúc Ngọc Khoa qua làm vợ Poromê và trở thành hoàng hậu Chiêm Thành.

4.3.1 Thâu Thập Chân Lạp

Vua Chân Lạp là Chey Chetla II (trị vì 1618 – 1628) muốn cầu thân với Đại Việt để chống lại áp lực của Xiêm La (Thái Lan). Lúc đó, đảng ngoài bắt đầu căng thẳng, Sãi vương cũng muốn tạo quan hệ ngoại giao khu vực để củng cố vị trí của mình.

Năm 1620, Sãi vương gả con gái thứ nhì là Nguyễn Phúc Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chetla II. Ngọc Vạn được vua Chân Lạp phong tước Hoàng hậu.

Ba năm sau cuộc hôn nhân, Sãi Vương cử một sứ bộ sang Chân Lạp xin vua Chay Chetta II nhượng khu dinh điền ở vùng Mô Xoài, gần Bà Rịa ngày nay. Nhờ sự vận động của Hoàng hậu Ngọc Vạn, vua Chân Lạp đồng ý cho người Việt đến đó canh tác. Đây là bàn đạp để người Việt tiến xuống Châu thổ sông Cửu Long. Các vị công chúa chỉ là những người bước bước đầu, mở đường quyết định thành bại cho chính sách ngoại giao của một sứ giả.

Kế tiếp là những bước gian nan vất vả của những người phụ nữ nông dân chân lấm tay bùn, cần cù, hy sinh, nhẫn nại, trải bao gian lao ... tưới mồ hôi nước mắt cùng chồng con khai phá khẩn hoang trong những nghịch cảnh ghê rợn, nào cọp, nào sấu, nào rắn độc v.v... biển dâng lấp đất hoang, rừng sâu nước độc trở thành những cánh đồng màu mỡ phì nhiêu.

Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông và Trịnh Kiểm giao đất Thuận Hóa năm 1558 và sau đó kiêm nhiệm luôn Quảng Nam năm 1570.

Quảng Nam là thừa tuyên đạo thứ 13 do Lê Thánh Tông thành lập sau khi đánh chiếm vùng Bình Định của Chiêm Thành năm 1471 và từ năm này, biên giới thiên nhiên giữa hai nước Việt – Chiêm là núi Cà Mông, giữa hai tỉnh Bình Định và Phú Yên ngày nay.

Năm 1602, Nguyễn Hoàng cử thế tử Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn nhận Quảng Nam, mở dinh Cần Hút (sau này thuộc Điện Biên), vừa để mở mang vùng đất này, vừa để canh chừng Chiêm Thành.

Như vậy từ khi lập dinh Cần Hút ở Quảng Nam năm 1602 cho đến khi người Việt xuống tới mũi Cà Mau năm 1757, trong vòng 155 năm, các chúa Nguyễn (chính xác hơn là người phụ nữ Việt Nam cùng chồng con) đã dự phần mở nước từ Phú Yên vào Nam, rộng khoảng trên 80.000 km², gần bằng một phần tư toàn thể diện tích Việt Nam ngày nay (15).

4.3.2 Người Mẹ Là Sức Mạnh Của Gia Đình Việt Nam

Qua lịch sử và văn học, muôn đời ghi nhớ Bà Trưng, Bà Triệu, Bùi Thị Xuân và Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan... Ít ai biết tới bà Từ Dũ, bà Trần Doãn Đạt, bà Từ Thực phu nhân, mẹ Nguyễn Bình Khiêm... Và **chẳng ai biết các bà mẹ vô danh**, mẹ của mình, đã trọn đời âm thầm hy sinh lo lắng cho chồng con. Chính các bà mẹ ân danh mới thực sự vượt trội hơn đàn ông, qua thể hiện sức mạnh yêu thương và dâng hiến cho hạnh phúc gia đình, cho tiến bộ xã hội. Vai trò của người mẹ là dạy bảo suốt đời cho chồng con sống nhân bản, sống nên người hơn.

Có người ví von coi đàn bà như con số không đối với đàn ông. Tự nó, số không chẳng có giá trị nào. Nhưng càng nhiều số không, chỉ cần thêm một đơn vị vào trước, nó sẽ tăng giá trị của số không lên nhiều. **Con số đứng trước ấy là sức mạnh tâm linh, sức mạnh nội tại, thuộc về mẫu tính của lòng mẹ.**

Sức mạnh gia đình Việt Nam tập trung trong lòng mẹ, “*phục đức tại mẫu*”. **Mẹ cruu mang, nuôi dưỡng, dạy bảo, tập luyện, cho con trai gái giữ nhân cách, sống đạo làm người.** Nhờ tấm lòng và hai bàn tay yêu thương tận tụy của các thế hệ Âu Cơ mà gia đình Việt Nam còn có

sinh khí **bồng lai**, còn bản sắc dân tộc. Bao nhiêu tinh hoa truyền thống, từ **lao động cần cù nhẩn nại, hy sinh chịu đựng**, tới hiếu học trọng hiền, **lễ nghĩa liêm sỉ**, đấu tranh kiên cường, **hào hùng bất khuất tất cả được mẹ nâng niu bồi dưỡng từng ngày, để đời cho con cháu** (16).

Vai trò cao đẹp nhất của người phụ nữ là thiên chức “làm mẹ” không ai có thể thay thế được thiên chức cao cả đó của người phụ nữ. nếu có thì cuộc sống đó không được thuận lý theo thiên nhiên và có những hệ lụy làm thui chột, què quặt bản tính tự nhiên của con người, nếu không muốn nói đời sống không thuận lý theo thiên nhiên sẽ nảy sinh ra những con người bị khuyết tật bẩm sinh về tinh thần và thể xác (xin xem Thiên Chức Người Mẹ của Người Phụ Nữ Việt Trong Dòng Tâm Thức Dân Tộc – Võ Thành & Vĩnh Như – www.tusachvietthuong.org).

Và cũng không ai có thể thay thế được người mẹ trong vai trò giáo dục nhân bản tâm linh cho con cái.

V. Mẹ Là Suối Nguồn Của Tình Thương

Không có nước là không có sự sống. Nước là nguồn sống của vạn vật muôn loài, kể cả loài người. Người Việt đã đồng hóa đất nước mình với nước. Có lẽ trên thế giới chỉ có người Việt gọi quê hương mình là nước: nước Văn Lang, nước Việt Nam. Một sự đồng hóa tuyệt vời; một so sánh kỳ diệu: *Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

Chỉ có người phụ nữ trong thiên chức làm mẹ mới có thể đem tình thương hồn nhiên trong sáng đến cho mọi người, ở mọi nơi.

Qua thiên chức người mẹ, người phụ nữ cảm nhận Thiên Thư Vô Ngôn của Trời Đất (Thiên Nhiên) chuyển dịch suối nguồn tình thương hồn nhiên trong sáng vô tận của thiên nhiên vào dòng sống của thai nhi, tâm truyền tâm với lòng nhạy cảm của chính mình, không qua kinh điển sách vở. Tình thương do sách vở kinh điển, ý thức hệ, tôn giáo sơn phết lên con người là loại tình thương bị điều kiện hóa, có nhãn hiệu, mang màu sắc phe nhóm, tôn giáo, v.v... đưa đến chia rẽ, đối nghịch, hận thù, chiến tranh (cần biết thêm chi tiết xin xem Sự Hội Tụ và Tương Đồng của Ba Ý Thức Hệ: Tử Bản – Cộng Sản – Tôn Giáo, www.tusachvietthuong.org)

Chuyển dịch suối nguồn tình thương tinh khiết vô tận của thiên nhiên vào dòng sống của thai nhi, tức là cấy trồng hạt giống tình thương uyên nguyên một cách tự nhiên. Nói cách khác thai nhi tiếp nhận hạt giống tình thương uyên nguyên một cách tự nhiên.

“Mẹ cru mang ta trong bụng, chia sót một phần thân thể để tạo nên hình hài cho ta, chia sót những cảm nhận từng phút giây với thiên nhiên và cuộc sống để tạo cho ta một bản tính tự nhiên; đó là tính người và tình người trong ta, để khi gặp môi trường sống, bản tánh tự nhiên đó cộng với nghị lực phát triển nơi mỗi con người trong mỗi giây phút, nên con người có những cá tánh riêng biệt.

Vì lẽ đó cùng một mẹ một cha, anh em trong nhà chưa chắc đã giống nhau như đúc và hiểu ý nhau. Nhưng mẹ là người “hiểu” rõ tánh khí từng người trong gia đình, là gạch nối tình thương của các thế hệ trước và sau trong gia tộc, trong nhân quần xã tắc”.

Như vậy, cả mẹ lẫn con về được tận cội nguồn của thiên nhiên, mở cánh cửa Âm Dương của trời đất, cảm nhận những vận hành, biến dịch không ngừng nghỉ của thiên nhiên, chuyển tải vào dòng sông tạo thành dòng tâm thức dân tộc.

Người Việt sống thuận theo những lý dịch của trời đất, “*trông cơ trời đất liệu thời làm ăn*”, sống trọn vẹn với hiện tiền, sống với sự thực ở trước mắt (*thực tại*), “*con đàng đông vừa trông vừa chạy, con đàng nam vừa làm vừa chơi*”, nghĩa là thuận lý theo thiên nhiên sống trọn vẹn với cuộc sống; sống trọn vẹn với cuộc sống là sống đạo, đạo sống Việt. Có thể nói người mẹ là biểu tượng cho tình thương.

VI. Con Hư Tại Mẹ

Ngày xưa, ông cha ta coi trọng phần giáo dục nhân bản tâm linh (tình thương, hài hoà hiền dịu, nhân hậu, cởi mở, bao dung, vị tha, nhẫn nại, lòng trắc ẩn v.v...) hơn là kiến thức, lý trí... “Tình thương” hồn nhiên trong sáng và “hài hoà” là hai yếu tố nền tảng mang lại hòa thuận cho gia đình, thanh bình cho nhân loại và hạnh phúc cho con người.

Chỉ có tình thương mới hóa giải được mọi nghịch lý, mâu thuẫn ở nội tâm, trong gia đình và ngoài xã hội: “*thương nhau củ ấu cũng tròn, dù trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng*”.

Muốn có hạnh phúc phải nuôi dưỡng tình thương. Mà mẹ là người cảm nhận tình thương vô tận từ thiên nhiên chuyển tải vào mầm sống, tâm truyền tâm không qua chữ nghĩa một cách tự nhiên.

Ông cha ta quan niệm dù tài giỏi, học vị cao, hiểu biết sâu rộng nhưng thiếu vắng tình người, không có lòng trắc ẩn, kể như không thành người. Ca dao có câu:

*May thay ở chốn bình yên,
Thấy người hoạn nạn nữ quên sao đành.*

Hoặc

*Làm người ta phải yêu ta,
Có lòng trắc ẩn mới ra con người.
(Phan Bội Châu)*

Trong nếp sống Việt ngày xưa người trưởng thành là người biết thuận lý theo thiên nhiên, sống bình thường, không vọng tưởng trở thành người phi thường, tìm hạnh phúc an lạc trong tương lai sau khi chết, cũng không hận đời như người bất thường. Họ chấp nhận thực tại, cái đang xảy ra, thích nghi thích ứng sống trọn vẹn với cuộc sống ngay tại đây và bây giờ:

*Con đàng đông vừa trông vừa chạy
Con đàng nam vừa làm vừa chơi.*

Chan chứa tính người và tình người, với đạo lý thương người như thể thương thân, trong mọi liên hệ ứng xử và trong quan hệ xã hội.

*Thương người người lại thương ta.
Ghét người mình lại hóa ra ghét mình.
Thấy người hoạn nạn thì thương.
Thấy người đói khát thì nhường miếng ăn.
Thương người bớt miếng mà cho.
Lá lành đùm lá rách.
Người trong một nước phải thương nhau cùng.
Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Trong việc giáo dục con cái theo nếp sống thuận lý theo thiên nhiên “cha khôn mẹ khéo”, “mẹ” đảm trách phần giáo dục nhân bản tâm linh (*nội tâm, tình cảm*) xây dựng tâm hồn cho con cái. “Cha” phụ trách phần lý trí, mở rộng kiến thức. trong châm nang giáo dục “học ăn, học nói, học gói, học mở”; mẹ chịu trách nhiệm phần tâm hồn, nội tâm (*học gói*), cha có bổn phận mở rộng kiến thức phát triển trí tuệ (*học mở*).

Cho nên, trong nếp sống Việt, con không thành người, không có lòng trắc ẩn, thiếu vắng tình người, phần nội tâm, tất nhiên mẹ phải chịu trách nhiệm, “con hư tại mẹ” là vậy.

VII. Tình Thương

7.1 Tiên Và Rồng Biểu Tượng Của Tình Thương Và Trí Tuệ Trong Nền Văn Hóa Việt

Cái độc đáo của ông cha ta là có sáng kiến gói gém một cách tài tình “Đạo Sống Việt” và cái quan điểm giáo dục nhân bản tâm linh trong thân tổ kép Tiên Rồng.

Thần tổ kép Tiên Rồng của dân Việt là biểu tượng cho quan điểm giáo dục nhân bản tâm linh theo chiều kích phát triển tình thương và trí tuệ. Tiên Âu Cơ sống trên núi (non Nhân), Cha Rồng Lạc Long sống dưới biển (nước Trí).

Tình thương (nhân ái) và trí tuệ là định hướng của dân tộc Việt trong mọi ý nghĩ, lời nói và việc làm.

Biểu tượng Mẹ Tiên Âu Cơ và Cha Rồng Lạc Long là biểu hiện rạch ròi của quan điểm giáo dục nhân bản theo chiều kích tâm linh phát triển tình thương và trí tuệ, với định hướng tâm học biến – hóa – thăng hoa, hòa cùng vũ trụ.

7.2 Tình Thương Đích Thực Là Tình Thương Không Mang Nhãn Hiệu

Tình thương bắt nguồn từ Thiên Thư Vô Ngôn của Trời Đất (Thiên Nhiên) qua sự cảm nhận, chuyển tải của người mẹ, tâm truyền tâm đến thai nhi; truyền thụ từ người qua người, không qua chữ nghĩa (sách vở, kinh điển) mới là tình thương hồn nhiên trong sáng, không mang nhãn hiệu phe nhóm, ý thức hệ, không mang màu sắc tôn giáo. Tình thương phát sinh từ nội tâm con người, được nuôi dưỡng từ người mẹ là tình thương hồn nhiên và đích thực.

Cho nên, tình thương không thể học hỏi từ bên ngoài con người. Tình thương không cần chứng minh bằng giáo lý. Tình thương không chấp nhận mổ xẻ phân tích, định nghĩa bằng chữ nghĩa. Tình thương không phải đọc tụng, cầu xin. Tình thương không phải là trí nhớ. Tình thương cũng không thể trao đổi. chúng ta không thể nhồi nhét tình thương vào tâm hồn mình được.

7.3 Tình Thương Có Nhân Hiệu, Mang Màu Sắc Tôn Giáo, Ý Thức Hệ

Tình thương mà hiện nay người ta đang ca ngợi, hô hào, cổ xúy là loại tình thương của phe nhóm, nếu không muốn nói là tình thương đã bị điều kiện hóa. Nó mất đi tính chất hồn nhiên, trong sáng của nó. Tình thương có điều kiện là loại tình thương ngăn cách lòng người, gây chia rẽ, đối nghịch, hận thù, chiến tranh.

Trong Thư Thầy Trò, Sư Viên Minh đã viết: “Họ nói đến tự do nhưng thực chất là giam giữ con người trong nô lệ của ý hệ và tôn giáo. Họ chủ trương hòa bình, nhưng thực chất là giành giật nhau từ thể xác đến linh hồn (tranh đua chế tạo đủ mọi loại vũ khí tối tân để giết nhau). Họ hô hào tình thương, bác ái (đạo nhân) nhưng thực chất là hận thù đối nghịch (khủng bố, giải quyết những mâu thuẫn bằng bạo lực dưới mọi hình thức). Họ cổ xúy bình đẳng đại đồng nhưng thực chất là tự tôn vị kỉ. Họ ca tụng văn minh nhưng thực chất là dã man cuồng loạn (người áp bức người, người bóc lột người)”.

Hơn bao giờ hết con người đề cao hư danh hơn là sự thật, cao rao lý tưởng hơn là thực tế. Hy vọng tương lai hơn là hiện tại, và thân phận con người thật sự chỉ còn là khổ đau rách nát giữa những bảng quảng cáo vô cùng hoa lệ (trang 86 – 87).

7.4 Điều Thiết Yêu Cho Con Người Là Tình Thương

Chúng ta đã bước vào thiên niên kỷ mới đã để lại sau một gia tài đau buồn với biết bao tang tóc cho nhân loại cũng như biết bao sự hủy hoại môi trường thiên nhiên một cách tàn khốc (hiện nay trên toàn thế giới có 854 triệu người đang bị nạn đói làm khổ sở, mỗi năm có 15 triệu trẻ em chết vì đói) chỉ vì những tham vọng khởi đi từ các ý thức hệ độc tôn độc hữu. Tín ngưỡng thần quyền (Tôn Giáo) không đóng trọn vai trò của mình (giới tu sĩ sống dư thừa một cách an nhiên tự tại). Đức Đạt Lai Lạt Ma đã nhận định điều thiết yếu cho con người là tình thương và trí tuệ chứ không phải là tín ngưỡng (Dalai Lama, Ethics for The New Millennium, Penguin Putman Inc., N.Y. Năm 1999, Trang 234).

Một người có đức tin tôn giáo hay không cũng không quan trọng lắm. Điều quan trọng là họ phải là người thiện lành. (Dalai la ma, sđđ, trang 19). Cho nên tôi quan tâm đến việc cố gắng tìm ra một con đường phục vụ cho toàn nhân loại mà không kêu cầu đến tín ngưỡng (sđđ trang 20).

Do đó, chúng ta có thể ném bỏ hết tất cả các thứ khác: tôn giáo, lí tưởng, tất cả tri thức thọ nhận. Nhưng chúng ta không thể tránh khỏi sự cần thiết của tình thương và tâm từ bi.

Điều đó, như thế, chính là tôn giáo thật sự của tôi, đức tin đơn thuần của tôi. Trong ý nghĩa đó, không còn cần đến chùa chiền hoặc giáo đường, đền thờ hay tòa thánh, cũng không cần các

triết lý, giáo lý hoặc chủ thuyết phức tạp, tự tâm ta, tự thức ta, chính là đền thờ. Chủ thuyết là tình thương (sdd, trang 234, Linh Thụy chuyên ngữ, trang 278, 279).

Khi chưa giải quyết được tận gốc rễ những cảnh địa ngục trần gian vì sự đói khát của nhân loại thì có phải chẳng mọi tôn giáo, triết học, mọi chủ nghĩa, đều là những trò hí luan phù phiếm và vô nghĩa? (Huỳnh Ngọc Chiên, Những Công Án của Lương Tri). Thức tế cho thấy:

- Ở đâu có tôn giáo tổ chức, ở đó có đối nghịch, chia rẽ hận thù và chiến tranh.
- Tôn giáo tổ chức tạo thành những ốc đảo trong gia đình, phân rẽ tinh thần dân tộc, ngăn cách lòng người.
- Tôn giáo tổ chức làm thui chột sinh lực con người, tập cho con người tự nguyện làm nô lệ, làm què quặt bản tính tự nhiên của con người.
- Tôn giáo tổ chức điều kiện hóa tâm linh con người, phần tinh túy tối cao soi sáng nội tâm và cuộc sống, để giam giữ con người trong một cái khung, một tổ chức tinh thần do giới tu sĩ tạo nên ngăn cách lòng người và ngăn cách con người tiếp cận chân lý.
- Tôn giáo tổ chức chính xác hơn là tổ chức tín ngưỡng là hình thức tổ chức tách con người ra khỏi dòng sống sinh động tự nhiên của nó hoặc tìm cách thay thế tình cảm tự nhiên trong sáng của con người, tức tình thương đích thực của nội tâm, bằng một tình thương có màu sắc và nhãn hiệu, nếu không muốn nói là giả tạo được tôn giáo hóa do những ý tưởng tự ý tách mình ra khỏi dòng sống tự nhiên của con người. Nó dụ dỗ, lôi cuốn, mê hoặc con người đi tìm cái bên ngoài cuộc sống và tư tưởng của con người tự nhiên.

Cách đây gần nửa thế kỷ, ông Krishnamurti đã cảnh báo rằng: “Tất cả những tôn phái, những học thuyết nào còn mang đến cho các ngài một hệ thống ý thức để giải quyết sự đau khổ, kinh tế, xã hội hoặc tôn giáo thì đó đúng là mối hiểm họa tai hại nhất, bởi vì lúc bấy giờ hệ thống ý thức lại trở thành quan trọng, chứ không phải là con người. Dù đó là hệ thống ý thức tôn giáo hay hệ thống ý thức của phái tả hay phái hữu, hệ thống ý thức trở thành quan trọng, triết lý, ý tưởng, những thứ ấy trở thành quan trọng, chứ không phải con người nữa. Vì tranh đấu cho một ý tưởng, cho ý thức hệ, các ngài sẵn sàng hi sinh toàn thể nhân loại: đó là điều đang xảy ra hiện nay trên thế giới.”

Ông Krishnamurti cũng đã khẳng định rằng cái mà Phật gọi là Niết Bàn, Jesus gọi là Thiên Đàng, tôi gọi là Cuộc Sống.

Giới làm chính trị quyền lực đang hô hào, cổ xúy “tự do dân chủ”, “nhân quyền”, nhưng thực chất như đã trình bày là giam giữ con người trong nô lệ của ý hệ và tôn giáo, đối nghịch, hận thù, chiến tranh đã man cuồng loạn. Thân phận con người thật sự đầy khổ đau đói rách giữa những băng quảng cáo vô cùng cao đẹp.

Thực tế cho thấy: thực chất tự do dân chủ cộng sản là độc tài đảng trị, phục vụ cho đảng và giới thống trị. Thực chất tự do dân chủ tư bản là nô lệ hóa con người một cách tinh vi, nếu không muốn nói là siêu cộng sản, phục vụ giới tư bản tài phiệt siêu quyền lực chi phối toàn thế giới. Thực chất của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản cả hai chế độ đều xem con người như là công cụ, phương tiện để thực hiện tham vọng cho nhóm người siêu quyền lực của thế giới.

Từ lâu xã hội tư bản bỏ quên con người để chạy theo quyền lợi vì vậy mà đọa lạc vào hướng đi ích kỷ của cá nhân chủ nghĩa. Để sửa chữa hướng đi tội lỗi ấy, xã hội cộng sản lại đặt con người vào một tập thể nhân loại trừu tượng, nên cả hai mẫu xã hội tư bản cũng như cộng sản, con người đều bị trong cô đơn.

Con người đơn độc chắc chắn không làm được gì. Nhưng nếu đặt nó vào trong một tập thể nhân loại trừu tượng với những liên hệ lỏng lẻo, nó cũng cô đơn không kém chi khi nó đứng trên thế đơn độc chên vênh. Vì cô đơn cho nên con người đánh rơi tình thương (tính chất hồn nhiên trong sáng của tình thương) bao giờ không hay.

Mà con người đã đánh rơi tình thương thì chẳng khác gì chính nó đã tự khai tử. Hay nói khác đi, con người thôi làm người để trở thành quái vật, vì lẽ tình thương chính là sinh mạng của con người.

Văn minh duy lý Tây phương (tư bản, cộng sản) đã giết chết con người (làm băng hoại tính người và tình người) và gieo tai họa cho xã hội (nhân loại).

Sở dĩ tình thương bị đánh rơi và đạo đức bị xếp xó là chỉ vì con người đã bị lôi kéo ra khỏi quỹ đạo gia đình của nó. Trong lòng quỹ đạo của nó là gia đình, con người đáng lý phải trưởng thành trọn vẹn và trở lại bồi đắp cho tổ chức cơ bản ấy thêm kiên cố để rồi từ đó mở rộng hoạt động ra quốc gia xã hội trong môi trường dân tộc mà hoàn thành liên tục trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai thì đảng này với chế độ tư bản cũng như cộng sản con người bị búng ra khỏi môi trường trường dưỡng tự nhiên của nó và ném vào những môi trường xã hội xa lạ, thù nghịch. Trách sao nó không phóng thể, vong thân (Tuyên Ngôn Con Người, Tủ Sách Dân Chủ Xã Hội).

Trong “Những Công Án Của Lương Tri”, ông Huỳnh Ngọc Chiển đã nhận định: “khi chưa giải quyết được tận gốc rễ những cảnh địa ngục trần gian vì sự đói khát của nhân gian thì phải chẳng mọi tôn giáo, triết học, mọi chủ nghĩa đều là những trò hí luận phù phiếm và vô nghĩa?”.

“Chúng ta có thể kết luận rằng, loài người có thể sống khá đẹp mà không cần kêu cầu đến tín ngưỡng (17). Cho nên tôi quan tâm đến việc cố gắng tìm ra một đường phục vụ toàn nhân loại mà không cần kêu cầu đến tín ngưỡng (18). Chúng ta có thể ném bỏ hết tất cả các thứ khác: tôn giáo, lý tưởng... nhưng chúng ta không thể tránh khỏi sự cần thiết của tình thương và tâm từ bi (19). Đức Đạt Lai Lạt Ma đã phát biểu rằng muốn có hạnh phúc thì phải nuôi dưỡng tâm từ bi, mà tâm từ bi học từ bà mẹ (20).

Tình thương hóa giải tất cả mọi mâu thuẫn và nghịch lý trong nội tâm cũng như cuộc sống: “*thương nhau củ ấu cũng tròn, dù trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng*”. Ông cha ta đã quan niệm đời sống con người cũng như đời sống xã hội không chi khác hơn là cách thể hiện của tình thương:

*“May thay ở chốn bình yên,
Thấy người hoạn nạn **nỡ quên sao đành**”.*

*Có lòng trắc ẩn mới ra con người. (Phan Bội Châu)
Lá lành đùm lá rách.
Một miếng khi đói bằng một gói khi no.*

*Thương người **bớt miệng mà cho.**
Thấy người đói khát thì **nhường miếng ăn.***

Có thể nói đạo lý sống của người Việt Nam là “*thương người như thể thương thân*”!

VIII. CHUYÊN HÓA TÂM THỨC: Phục Hồi Vai Trò Giáo Dục Nhân Bản Tâm Linh

Phục hồi thiên chức của người phụ nữ trong vai trò giáo dục nhân bản tâm linh cho con cái trong xu thế xây dựng nền văn minh nhân bản.

Sở dĩ nhân loại đang đứng trước một vấn nạn trầm trọng – bế tắc tư tưởng, khủng hoảng tâm thức, mâu thuẫn về định kiến chủng tộc, chủ nghĩa, ý thức hệ, văn hóa, tôn giáo – là vì cả ba ý thức hệ (tư bản, cộng sản, tôn giáo) đã lôi kéo con người, nhất là người phụ nữ ra khỏi quỹ đạo gia đình, nơi trường dưỡng tình thương tự nhiên hồn nhiên, trong sáng, làm băng hoại tính người và tình người, làm nhiễu loạn tính tự nhiên của con người và làm rối loạn trật tự tự nhiên của môi trường sống (gia đình, xã hội, thiên nhiên).

Chỉ có tình thương phát sinh từ nội tâm, không mang nhãn hiệu, phe nhóm, không có màu sắc tôn giáo mới hóa giải mọi mâu thuẫn, nghịch lý ở nội tâm, trong gia đình và ngoài xã hội. Ông cha ta thường nhắc nhở: “*thương nhau củ ấu cũng tròn, dù trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng*”.

Cho nên, để tránh khỏi thảm họa cho thế giới vì chủ nghĩa, vì ý thức hệ, vì tôn giáo mà quên đi con người và cuộc sống, đồng thời để giải quyết tận gốc vấn nạn của con người hiện nay – bế tắc tư tưởng, khủng hoảng tâm thức, mâu thuẫn chủng tộc, chủ nghĩa, ý thức hệ, và tôn giáo – việc thiết thực và cấp thiết là thực sự thành tâm phục hồi vai trò giáo dục nhân bản tâm linh của người phụ nữ qua thiên chức làm mẹ.

Người phụ nữ được thiên nhiên ban phát cho thiên chức tự nhiên là chuyển dịch suối nguồn tình thương vô tận của thiên nhiên vào dòng sống của thai nhi, tức là cây trồng hạt giống tình thương uyên nguyên vào thai nhi, tâm truyền tâm không qua lời nói, chữ nghĩa, sách vở, kinh điển.

Con đường duy nhất để phục hồi thiên chức giáo dục nhân bản tâm linh của người mẹ, trước hết mọi người tự ý thức thực hiện cuộc chuyên hóa tâm thức (tự gạn đục khơi trong) mà khởi điểm là trở về với chính mình, thuận lý theo thiên nhiên, qua nếp sống tinh thức, sống trọn vẹn với hiện tiền, với cái đang xảy ra, bằng chính cõi lòng mình. Nó như vậy thì thấy như vậy, không phê phán, không can thiệp vào. Nhận thấy và biết không qua bất cứ một hệ thống tổ chức của tôn giáo hay một hệ thống triết học hoặc chủ nghĩa nào.

Với nếp sống tinh thức, con người tự giải phóng mình, vượt thoát tâm vương mắc “*gà què ăn quẩn cối xay*”, “*kiến bò miệng chén*” (cái chén tôn giáo, cái cối xay ý thức hệ) thay đổi và mở rộng tầm nhìn. Đó là nền tảng cho việc thống nhất tri thức và tâm thức. Tất nhiên, đó là nút chuyển khiến con người (nam và nữ) trở lại đúng bản vị đích thực của nó, một cách tự nhiên trong gia đình cũng như ngoài xã hội.

Con người (nam và nữ) tự giải phóng; không còn bị điều kiện hóa bởi sách vở, kinh điển hay tôn giáo tổ chức, tự ý thức trở về đúng bản vị đích thực của chính mình, nghĩa là tái thiết con người trên tình thương. Tâm linh hoàn toàn tự do thì hạt giống tình thương uyên nguyên trong nội tâm mới có điều kiện thuận lợi phát triển hồn nhiên trong sáng. Có tình thương là có tất cả: hài hòa, hiền dịu, cảm thông, cởi mở, bao dung, vị tha, công bằng, nhẫn nhục, hạnh phúc, hy sinh, v.v.... Con người sẽ biết làm gì cho mình (hiểu rõ bản vị và cơ năng của chính mình, trong gia đình và xã hội cũng như trong cộng đồng nhân loại) cho gia đình, cho tha nhân, cho dân tộc và nhân loại.

Tóm lại, chuyển hóa tâm thức là tái thiết con người (nam và nữ) trên tình thương. Đó là nút chuyển từ **tái thiết** con người hiện tại sang **kiến tạo** con người mới, được người mẹ cây trồng hạt giống tình thương uyên nguyên vào cõi lòng **từ lúc còn là thai nhi**. Con người đầy tính người và tình người đó củng cố và phát huy nền văn hóa mới, văn hóa hòa bình, nhân bản, dân tộc, mang tính khai phóng và dung hóa trong giao lưu qua lăng kính nhân chủ và dân chủ, dung hợp được tự do, bình đẳng và thượng tôn luật pháp. Đó là môi trường thuận lợi cho việc hình thành nền **văn minh nhân bản với chế độ chính trị điều hợp nhân tính**.

Trong nếp sống Việt ngày xưa, tình thương luôn luôn gắn liền với dòng sông, với bản sắc văn hóa Việt, và trở thành một, với đạo lý *“thương người như thể thương thân”*.

Chính nhờ được thiên phú (thiên nhiên) cho thiên chức làm mẹ của người phụ nữ nói chung, người phụ nữ Việt nói riêng, với lòng vị tha, bao dung nên tạo được đời sống tâm linh và đạo đức trong nhịp sống chan hòa tính người và tình người theo sự vận hành của thiên nhiên, không kêu cầu đến tôn giáo, ý thức hệ, chủ nghĩa hay một triết thuyết như trong các nền văn hóa khác.

Thần tổ kép Tiên Rồng của dân Việt là biểu tượng thăng hoa, theo chiều kích tâm linh phát triển tình thương và trí tuệ, không kêu cầu đến tôn giáo. Mẹ Tiên Âu Cơ sống trên núi (Non Nhân), Cha Rồng Lạc Long sống dưới biển (Nước Trĩ). Đỉnh cao tuyệt đích của con người là thăng hoa, thăng hoa cuộc sống và con người. Thăng hoa như nước bốc hơi, như Tiên Rồng, với định hướng tâm học dân tộc: “Biển – Hóa – Thăng hoa – Hòa đồng”, hòa cùng vũ trụ, qua quá trình giáo dục nhân bản tâm linh: “Học ăn, học nói, học gói, học mở”.

Ở đâu có tình thường ở đó có “hài hòa”, chấp nhận dị biệt, coi đối lập là bổ sung (*rằng trong lẽ phải có người có ta*) khước từ bạo lực, khi có mâu thuẫn với chủ trương đối thoại (*khôn chẳng qua lẽ, khôn chẳng qua lời*) để rồi vượt qua cả cái lý, cái lẽ....

Nếp sống tương nhượng quần cư hài hòa của người nông dân nông nghiệp trồng lúa nước là sống với hàng xóm láng giềng, nghĩa là **“sống cùng với mọi người và để mọi người cùng sống với mình”** (Trần Gia Phụng). *Thương người người lại thương ta, ghét người thì lại hóa ra ghét mình*.

Tình thương luôn gắn liền với cuộc sống thực tiễn và hiện thực, thuận lý theo thiên nhiên (*trông cơ trời đất liệu thời làm ăn*) thích nghi, thích ứng với cái đang xảy ra, con đànng bắc đờ thóc ra phơi, con đànng tây vừa cày vừa ăn, sống trọn vẹn với cuộc sống; trong tương giao ứng xử, **“coi nhau như bát nước đầy là hơn”**, lấy tình nghĩa làm đầu, vượt qua ranh giới của cái lý,

cái ngăn cách lòng người, “**một bồ cái lý không bằng một tí cái tình**”, rồi cái lý về phải, trái cũng **tan biến mất trong tình thương**, “**thương nhau củ ấu cũng tròn, dù trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng**”, để rồi “**hòa cả làng**”, không còn lý, lẽ, phải, trái, giáo điều này, tín điều kia.

Tất cả các nét đặc trưng kể trên kết thành **Đạo Sống Việt** đã định hướng cho người dân Việt, suốt chiều dài của dòng sống sinh động dân tộc. Nhưng tình thương và trí tuệ là đặc trưng chủ đạo định hướng của dân tộc trong mọi ý nghĩ, lời nói và việc làm.

Chọn Tiên và Rồng làm biểu tượng cho “**dân tộc**” và “**Đạo Sống Việt**”, ông cha ta đã vạch ra con đường sống của dân tộc là Nhân Đạo. Tình thương hồn nhiên trong sáng và trí tuệ là nền tảng cho việc xây dựng nền văn minh nhân bản với xã hội chan hòa tính người và tình người với chế độ chính trị điều hợp nhân tính.

Tóm lại, việc thực tế và khẩn thiết là tự ý thức thực hiện cuộc chuyển hóa tâm thức; mà khởi điểm là trở về với chính mình, qua nếp sống tỉnh thức, vượt thoát tâm vương mắc “*kiến bờ miệng chén*”, “*gà què ăn quẩn cối xay*” (cái chén định kiến chủng tộc, dân tộc cực đoan, v.v..., cái cối ý thức hệ, chủ nghĩa tôn giáo...), thay đổi cái nhìn, từ cái nhìn định kiến, bó hẹp sang cái nhìn không thành kiến, khai phóng, dung hóa.

Tái thiết con người trên tình thương, đặt nó trở lại **đúng bản vị đích thực** của nó, đồng thời phục hoạt vai trò giáo dục nhân bản tâm linh qua thiên chức làm mẹ của người phụ nữ.

Tâm linh không con bị điều kiện hóa bởi chủ nghĩa, ý thức hệ, tôn giáo, sự ngăn cách của lòng người tự tan biến (ánh sáng đến bóng tối tự tan); lòng người khai phóng, vị tha, bao dung, con người trở về với con người và cuộc sống, trong nếp sống hài hòa: hài hòa giữa thân và tâm, giữa người với người, giữa người cùng thiên nhiên với định hướng hòa cùng vũ trụ (21), cảm nhận chuyển tải Thiên Thư Vô Ngôn của Trời Đất vào dòng sống.

Với bản vị đích thực của chính mình, “ME” cảm nhận chuyển tải suối nguồn yêu thương vô tận của Thiên Nhiên, nghĩa là cấy trồng hạt giống tình thương uyên nguyên vào thai nhi tâm truyền tâm, kiến tạo thể hệ con người chan hòa tính người và tình người, qua quá trình giáo dục nhân bản tâm linh – *học ăn, học nói, học gói, học mở* – với định hướng hòa cùng vũ trụ; đó là những công dân thế giới cùng nhau xây dựng nền văn minh nhân bản (hậu tử bản) với xã hội của trí tuệ và tình thương liên quốc gia, lòng người không còn bị ngăn cách bởi ý thức hệ, chủ nghĩa và tôn giáo.

Họ ý thức qua quá trình chuyển hóa tâm thức: tất cả đều là con cùng cha vì có cùng **một nguồn sống**, cùng một nguồn yêu thương **từ mẹ thiên nhiên**, cùng sống trong một ngôi nhà là **trái đất**. Họ vượt thoát khỏi những chướng ngại vật hiện đang vấp phải – bế tắc tư tưởng, khủng hoảng tâm thức, mâu thuẫn chủ nghĩa, ý thức hệ, tôn giáo – trở thành công dân thế giới chan chứa tính người và tình người. Sống trong một thế giới toàn cầu, với nền văn hóa mới, nền văn hóa lấy con người làm gốc, con người là trung tâm cho mọi sinh hoạt vật chất và tinh thần. Nó mang tính hòa bình, nhân bản trong bản sắc tự nhiên của dân tộc, khai phóng và dung hóa trong giao lưu, qua lăng kính nhân chủ và dân chủ dung hợp được tự do, bình đẳng và thượng tôn pháp luật.

Những con người được hưởng sự giáo dục nhân bản tâm linh từ thời thai nhi (thai giáo) biết trân quý các nền văn hóa và truyền thống khác nhau trong tình thần khai phóng và dung hòa, với lòng trắc ẩn cảm thông với mọi người, sống cùng với mọi người và để mọi người cùng sống với mình.

“Tuy là công dân thế giới trong xu thế toàn cầu hóa nhưng họ cũng phải bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cũng như truyền thống dân tộc. Bản sắc văn hóa dân tộc không những chỉ là nội lực, cội nguồn của dòng tâm thức và dòng sinh mệnh dân tộc, mà còn là yếu tố thiết yếu trong sự tiếp nhận thành công tinh hoa của các nền văn hóa khác trên thế giới; phong phú hóa nền văn hóa dân tộc” (22).

Sở dĩ trên đây chúng tôi phải dài dòng trích dẫn lời mà Phật, Chúa, Krishnamurti, Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ca Dao – Tục Ngữ chỉ nhằm mục đích minh xác:

- Chân lý ở ngay trong sự sống, trong chính con người.
- Điều thiết yếu cho con người là TÌNH THƯƠNG, chứ không phải là chủ nghĩa, ý thức hệ, tôn giáo....
- Và điểm thiết yếu cho việc xây dựng nền văn minh nhân bản chan hòa tính người và tình người, trong môi trường văn hóa thế giới mới là TÌNH THƯƠNG.
- **Chỉ có người MẸ mới có thể cấy trồng hạt giống TÌNH THƯƠNG uyên nguyên vào thai nhi.**

Tóm lại việc khẩn thiết là tự ý thức thực hiện cuộc chuyển hóa tâm thức, tự tái thiết con người trên tình thương để đặt con người (nam – nữ) trở lại đúng bản vị đích thực của nó. Đó là con đường duy nhất phục hoạt vai trò giáo dục nhân bản tâm linh qua thiên chức làm mẹ của người phụ nữ để kiến tạo những con người đích thực là người chan chứa tính người và tình người.

Đây không phải là đề tài để tranh cãi, đàm luận hay bút chiến mà là kết quả của chiêm nghiệm, của chứng nghiệm chính bản thân qua cuộc chuyển hóa tâm thức.

Ông cha ta thường nhắc nhở:

*Trăm nghe không bằng một thấy,
Trăm thấy không bằng một lần trải qua.*

Tủ Sách Việt Thường
www.tusachvietthuong.org

CHÚ THÍCH:

1. Những ý tưởng trên phần lớn là dựa vào điều mà tác giả Trần Ngọc Thêm ghi lại trong cuốn “Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam”, cộng thêm những gợi ý của tác giả Trần Duy Nhiên trong bài nào trạng và tâm trạng: Đông và Tây.
2. Trần Ngọc Thêm, Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, NXB thành phố Hồ Chí Minh năm 2001, trang 44 – 45.
3. Thường Nhược Thủy, Đạo sống Việt, tủ sách Việt thường, năm 2000, trang 35
4. Thường Nhược Thủy, sđđ, trang 35.
5. Những ý kiến trên phần lớn dựa vào những điều mà tác giả Nguyễn Ngọc Huy ghi trong Quốc Triều Hình Luật, tập A, năm 1989.
6. Trần Quốc Vượng, văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm, NXB văn hóa dân tộc, Hà Nội năm 2000, trang 87.
7. Trần Ngọc Thêm, sđđ, trang 44.
8. Đạt Lai Lạt Ma – Đạo lý cho thiên niên kỷ mới Linh Thụy chuyển ngữ, trang 278, 279.
9. Đạt Lai Lạt Ma, sđđ, trang 35.
10. Trần Gia Phụng, Việt Sử Đại Cương, Tập 1 NXB Non Nước Toronto, 2004, trang 176
11. Trần Gia Phụng, sđđ, trang 184.
12. Trần Gia Phụng, sđđ, trang 196.
13. Trần Gia Phụng, sđđ, trang 259.
14. Trần Gia Phụng, sđđ, trang 259.
15. Trần Gia Phụng, sđđ, trang 270.
16. ĐÔNG – PHONG, Bản Sắc Dân Tộc, nxb Đường Việt, năm 2000, trang 98.
17. Đức Đạt Lai Lạt Ma, Đạo Lý Cho Thiên Kỷ Mới (Ethics for The New Millennium), Linh Thụy chuyển ngữ, nxb Văn Nghệ, năm 1999, trang 34.
18. Đức Đạt Lai Lạt Ma, sđđ, trang 35.
19. Đức Đạt Lai Lạt Ma, sđđ, trang 278.
20. Đức Đạt Lai Lạt Ma, sđđ, trang xxx.
21. Hải hòa giữa thân và tâm, thăng hoa con người qua quá trình chuyển hóa tâm thức mà khởi điểm là trở về với chính mình (trăm hay xoay vào lòng vì ngọn đèn được tỏ trước khêu bởi mình; hải hòa giữa người với người, nghĩa là sống cùng với người và để mọi người cùng sống với mình.

*Thương người người lại thương ta,
Ghét người thì lại hóa ra ghét mình.
Bầu ơi! Thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Hải hòa giữa người với thiên nhiên, với định hướng hòa cùng vũ trụ, trở về tận cội nguồn, Thiên Thư Vô Ngôn của Trời Đất (Thiên Nhiên).

22. Thường Nhược Thủy, Đạo Sống Việt, trang 13-14.